



PETROLIMEX

Số/No: 25 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ Quý IV/ 2024

Re: Parent Company's Financial Statements Q4/2024

Hải phòng, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Hai Phong, 23rd January 2025

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**
To - **STATE SECURITIES COMMISSION**
- **HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu
VIPCO/ *Vietnam Petroleum Transport JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock Code*: VIP

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Head Office Address*: Tòa nhà Hàng hải Liên minh
- Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Tp. Hải
phòng, Việt nam / *Union Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong*
Street, Thanh To Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam

- Điện thoại/ *Phone*; 0225 3838680 / *Fax*: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin/ *Disclosure Content*:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. /*Based on the regulations in*
Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, regarding information
disclosure on the stock market.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý IV/ 2024 (có file chi tiết đính kèm)./ *Vietnam Petroleum*
Transport JSC hereby announces the Parent Company's Financial Report for
Q4/2024 (detailed file attached).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào
ngày 23/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục Nhà đầu tư/Tài

liệu và ấn phẩm). / *This information was published on the company's electronic information page on 23/01/2025 at the link: <http://www.vipco.com.vn> (Investor section/Documents and Publications).*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We commit that the information disclosed herein is truthful and we fully assume legal responsibility for the content of the disclosed information.*

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT
JOINT STOCK COMPANY
INFORMATION DISCLOSER



[Signature]
T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT
Lê Trung Tấn

Tài liệu đính kèm/ Attached Document:

File scan BCTC Cty mẹ Quý IV/2024

*Scanned file of Parent Company's Financial
Statements for Q4/2024*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu VT, Thanhpt/ Save VT, Thanhpt

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/12/2024

Nơi nhận :

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2024
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		971 243 911 644	902 358 052 606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45 628 503 225	65 126 975 561
1. Tiền	111	V.01	5 628 503 225	15 126 975 561
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000	50 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	780 000 000 000	700 749 589 041
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		780 000 000 000	700 749 589 041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60 678 386 712	56 359 418 913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73 803 230 092	63 262 567 889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 160 000 000	8 851 840 062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	10 848 275 677	12 035 297 825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29 133 119 057)	(27 790 286 863)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		80 745 972 872	76 623 260 432
1. Hàng tồn kho	141	V.04	80 745 972 872	76 623 260 432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 191 048 835	3 498 808 659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 191 048 835	3 459 274 549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			39 534 110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		415 870 272 612	514 405 613 756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		566 448 948	586 303 754
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50 000 000	50 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2 728 448 948	4 248 303 754

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2 212 000 000)	(3 712 000 000)
II. Tài sản cố định	220		322 060 333 852	424 484 567 795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	290 190 171 294	392 135 873 487
- Nguyên giá	222		1 797 872 230 306	1 794 444 943 662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 507 682 059 012)	(1 402 309 070 175)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31 870 162 558	32 348 694 308
- Nguyên giá	228		33 004 452 920	32 831 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 134 290 362)	(482 758 612)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 450 080 000	5 087 805 000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 450 080 000	5 087 805 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		61 397 173 813	57 614 620 703
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(124 690 616 187)	(128 473 169 297)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		30 396 235 999	26 632 316 504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20 174 301 605	16 464 198 697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	10 221 934 394	10 168 117 807
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 387 114 184 256	1 416 763 666 362
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		84 792 810 644	127 769 187 341
I. Nợ ngắn hạn	310		55 383 133 644	127 055 577 008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12 490 266 402	22 944 023 007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 807 694 614	335 544 614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12 351 270 769	4 579 705 464
4. Phải trả người lao động	314		6 260 828 778	6 268 835 830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	664 048 754	2 328 830 543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4 944 869 377	7 705 344 792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		56 341 590 408

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10 864 154 950	26 551 702 350
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		29 409 677 000	713 610 333
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		29 344 400 000	648 333 333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 302 321 373 612	1 288 994 479 021
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 302 321 373 612	1 288 994 479 021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300 319 589 305	286 992 694 714
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		201 379 923 714	286 992 694 714
- LNST chưa phân phối kỳ này	412b		98 939 665 591	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 387 114 184 256	1 416 763 666 362

Ngày in: 16/01/2025. Giờ in: 09:15:37

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Mai Phụng Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Đức Hoà

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	136 926 570 018	114 059 962 013	528 041 496 345	506 340 162 147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		136 926 570 018	114 059 962 013	528 041 496 345	506 340 162 147
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	97 559 305 058	106 601 012 929	392 634 237 671	400 381 659 798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39 367 264 960	7 458 949 084	135 407 258 674	105 958 502 349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10 412 486 471	11 150 883 642	36 053 304 168	53 325 945 453
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	376 197 972	1 017 988 749	763 180 010	2 627 433 475
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		614 542 606	486 315 337	2 232 470 371	1 763 028 569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14 692 067 219	16 560 364 892	54 948 265 191	47 209 235 434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		34 096 943 634	545 163 748	113 516 647 270	107 684 750 324
11. Thu nhập khác	31			1 071 341 967	323 321 834	1 171 215 408
12. Chi phí khác	32		(10 042 628 655)	14 914 941	(10 023 818 003)	194 607 815
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10 042 628 655	1 056 427 026	10 347 139 837	976 607 593
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44 139 572 289	1 601 590 774	123 863 787 107	108 661 357 917
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8 701 159 861	296 104 617	24 977 938 103	21 109 114 315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	8 932 087	(102 482 490)	(53 816 587)	(6 801 814)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35 429 480 341	1 407 968 647	98 939 665 591	87 559 045 416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Bùi Đức Hòa

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV, Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	123,863,787,107	108,661,357,917
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	106,024,520,587	133,998,827,593
- Các khoản dự phòng	03	-31,585,244,657	28,789,358,393
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-1,308,117,273	39,945,327
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-33,618,119,538	-53,069,777,236
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	163,376,826,226	218,419,711,994
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	2,643,327,997	43,021,740,386
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-4,122,712,440	-8,419,728,166
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	-7,899,257,264	-19,115,520,030
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-4,441,877,194	-3,819,753,487
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-20,136,593,329	-62,224,620,734
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-27,335,214,802	-7,359,870,835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11-12-13-14-15-16-17)	20	102,084,499,194	160,501,959,128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1,428,361,644	-41,986,640,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	252,185,470	983,644,851
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-859,250,410,959	-950,038,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	780,000,000,000	819,288,410,959

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,277,900,363	50,905,023,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-53,148,686,770	-120,847,561,179
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-68,436,530,575	-82,146,840,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-68,436,530,575	-82,146,840,435
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-19,500,718,151	-42,492,442,486
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65,126,975,561	107,619,499,607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,245,815	-81,560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	45,628,503,225	65,126,975,561

Lập, Ngày.....tháng.....năm 202

NGƯỜI LẬP BIỂU

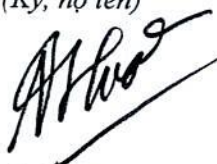
(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV, Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 21 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2024	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	48,7
Cộng	684.709.410.000	684.709.410.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong,P. Thành Tô, Q. Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong,P. Thành Tô, Q. Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong,P. Thành Tô, Q. Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong Quý 4 năm 2024, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	49,162,578,584
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	8,651,737,179
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	10,409,946,771
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	21,438,699,331
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	437,729,929,446
Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	100,000,000
1. Các khoản phải thu		
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP tín học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	108,000,000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	43,983,196,297
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ITV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	1,715,962,480
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	41,515,750
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 so với năm 2023

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2024 tăng 11,380,620,175 đồng so với năm 2023 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 21,701,334,198 đồng so với cùng kỳ 2023 trong khi giá vốn năm 2024 lại giảm 7,747,422,127 đồng là do năm 2024 đội tàu khai thác định hạn ổn định với tổng cước thuê định hạn đội tàu tăng từ 47.800\$/ngày lên 49.600\$/ngày từ 1/7/2024. Ngoài ra, tàu Petrolimex hết khấu hao từ tháng 4/2024 làm giá vốn dịch vụ vận tải giảm so với năm 2023.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 giảm 17,272,641,285 đồng so với 2023 là do năm 2024 lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2023, ngoài ra cuối năm 2023 Công ty đã đầu tư mua đất xây dựng trụ sở công ty làm nguồn tiền của năm 2024 giảm.

Năm 2024, Công ty có khoản điều chỉnh phí hồi tố theo biên bản Kiểm toán nhà nước làm giảm chi phí năm 2024 10,042,628,655.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh năm 2024 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2024	2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	70.00	63.78
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	30.00	36.22
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	6.06	9.03
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	93.94	90.97
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	16.27	7.05
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	17.75	7.05
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	23.45	21.29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	18.74	17.15
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	8.93	7.55
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	7.14	6.14
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	%	14.45	12.71

Lập, ngày tháng năm 2025

Người lập biểu



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc




Nguyễn Quang Minh

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	5 628 503 225	15 126 975 561
- Tiền mặt		86 211 221	96 465 875
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		5 542 292 004	15 030 509 686
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		1 006 087 790 000	936 837 379 041
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1 006 087 790 000	936 837 379 041
b1) Ngắn hạn		40 000 000 000	50 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		40 000 000 000	50 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	780 000 000 000	700 749 589 041
- Tiền gửi có kỳ hạn		780 000 000 000	700 749 589 041
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186 087 790 000	186 087 790 000
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		5 580 944 213	6 268 790 261
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		51 109 671 974	54 204 379 036
03. Phải thu của khách hàng		73 853 230 092	63 312 567 889
a) Phải thu của khách hàng		73 853 230 092	63 312 567 889
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		73 595 230 092	63 054 567 889
- Các khoản phải thu khách hàng khác		258 000 000	258 000 000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		13 576 724 625	16 283 601 579
a) Ngắn hạn	V.03	10 848 275 677	12 035 297 825
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		6 212 640	5 575 844
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		811 899 601	1 403 370 628
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		10 030 163 436	10 626 351 353
- Dự phòng		29 133 119 057	27 790 286 863
b) Dài hạn	V.07	2 728 448 948	4 248 303 754
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		516 448 948	536 303 754
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		2 212 000 000	3 712 000 000
- Dự phòng		2 212 000 000	3 712 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		31 345 119 057	31 502 286 863
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		31 345 119 057	31 502 286 863
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	80 745 972 872	76 623 260 432
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		24 202 529 872	25 065 880 155
- Công cụ, dụng cụ		642 054 870	785 612 416
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		48 480 142 211	43 466 997 055
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 421 245 919	7 304 770 806
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 450 080 000	5 087 805 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 450 080 000	5 087 805 000
- Mua sắm			
- XD CB		1 450 080 000	3 622 005 000
- Sửa chữa			1 465 800 000
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		24 365 350 440	19 923 473 246
a) Ngắn hạn		4 191 048 835	3 459 274 549
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 191 048 835	3 459 274 549
b) Dài hạn		20 174 301 605	16 464 198 697
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		20 174 301 605	16 464 198 697
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		12 490 266 402	22 944 023 007
a) Các khoản phải trả người bán		12 490 266 402	22 944 023 007
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		5 451 310 410	4 323 479 672
- Phải trả các đối tượng khác		7 038 955 992	18 620 543 335
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		664 048 754	2 328 830 543
a) Ngắn hạn	V.17	664 048 754	2 328 830 543
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		664 048 754	2 328 830 543
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		4 944 869 377	7 705 344 792
a) Ngắn hạn	V.18	4 944 869 377	7 705 344 792
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 127 766 535	4 570 965 340
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3 817 102 842	3 134 379 452
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		29 344 400 000	56 989 923 741
a) Ngắn hạn			56 341 590 408
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			56 341 590 408
b) Dài hạn		29 344 400 000	648 333 333
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		29 344 400 000	648 333 333
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10 221 934 395	10 168 117 807
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 221 934 395	10 168 117 807
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 221 934 395	10 168 117 807
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		1 233	837
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		1 233	837
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	5 283 415 816	1 134 921 900	1 786 260 503 776	1 766 102 170		1 794 444 943 662
Số tăng trong năm	13	2 168 425 000	550 552 000	667 275 280	135 636 364		3 521 888 644
- Mua sắm mới	131		455 950 000	667 275 280	135 636 364		1 258 861 644
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	2 168 425 000					2 168 425 000
- Tăng khác	135		94 602 000				94 602 000
Số giảm trong năm	14				94 602 000		94 602 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145				94 602 000		94 602 000
Số dư cuối năm	15	7 451 840 816	1 685 473 900	1 786 927 779 056	1 807 136 534		1 797 872 230 306
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 052 524 871	1 103 919 216	1 399 143 561 143	1 009 064 945		1 402 309 070 175
Số tăng trong năm	18	340 239 501	100 325 568	104 701 478 965	325 546 803		105 467 590 837
- Khấu hao trong năm	181	340 239 501	5 723 568	104 701 478 965	325 546 803		105 372 988 837
- Tăng khác	184		94 602 000				94 602 000
Số giảm trong kỳ	19				94 602 000		94 602 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195				94 602 000		94 602 000
Số dư cuối kỳ	20	1 392 764 372	1 204 244 784	1 503 845 040 108	1 240 009 748		1 507 682 059 012
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	4 230 890 945	31 002 684	387 116 942 633	757 037 225		392 135 873 487
- Tại ngày cuối kỳ	23	6 059 076 444	481 229 116	283 082 738 948	567 126 786		290 190 171 294

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	32 431 575 000			346 000 000	53 877 920	32 831 452 920
Số tăng trong năm	13	173 000 000					173 000 000
- Mua trong năm	131	173 000 000					173 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	32 604 575 000			346 000 000	53 877 920	33 004 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	82 880 692			346 000 000	53 877 920	482 758 612
Số tăng trong năm	18	651 531 750					651 531 750
- Khấu hao trong năm	181	651 531 750					651 531 750
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	734 412 442			346 000 000	53 877 920	1 134 290 362
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	32 348 694 308					32 348 694 308
- Tại ngày cuối năm	23	31 870 162 558					31 870 162 558

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 310 254 381 805	88 643 479 662			109 903 382 446			1 288 994 479 021
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 084 434 246			1 084 434 246			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	308 252 597 498	87 559 045 416			108 818 948 200			286 992 694 714
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	308 252 597 498				108 818 948 200			199 433 649 298
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		87 559 045 416						87 559 045 416
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 288 994 479 021	102 293 916 083			88 967 021 492			1 302 321 373 612
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		3 354 250 492			3 354 250 492			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	286 992 694 714	98 939 665 591			85 612 771 000			300 319 589 305
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	286 992 694 714				85 612 771 000			201 379 923 714
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		98 939 665 591						98 939 665 591
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	39 534 110	4 579 705 464	41 148 210 678	48 959 310 093		12 351 270 769
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39 534 110		15 605 092 649	17 684 160 284		2 039 533 525
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			792 625 824	792 625 824		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			183 771 384	183 771 384		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		4 407 540 241	20 136 593 329	24 977 938 103		9 248 885 015
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		172 165 223	3 558 895 444	4 449 582 450		1 062 852 229
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			30 871 000	30 871 000		
9. Các loại thuế khác	19			840 361 048	840 361 048		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			180 287 442	180 287 442		
1. Các khoản phụ thu	31			182 336	182 336		
2. Các khoản phí, lệ phí	32			180 105 106	180 105 106		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	39 534 110	4 579 705 464	41 328 498 120	49 139 597 535		12 351 270 769

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		750 749 589 041		1 545 027 602 740		1 475 777 191 781		820 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VICO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VICO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	528 041 496 345	506 340 162 147
a) Doanh thu		528 041 496 345	506 340 162 147
- Doanh thu bán hàng		59 464 296 899	54 508 049 346
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		468 577 199 446	451 832 112 801
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	392 634 237 671	400 381 659 798
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		57 722 546 438	53 222 632 705
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		334 911 691 233	347 159 027 093
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	36 053 304 168	53 325 945 453
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		33 048 605 119	51 379 768 930
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		569 514 419	706 363 455
- Lãi chênh lệch tỷ giá		2 435 184 630	1 239 813 068
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	763 180 010	2 627 433 475
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1 181 943 120	172 803 497
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 418 763 110	2 454 629 978
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		323 321 834	1 171 215 408
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			981 281 215
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		323 321 834	189 934 193
07. Chi phí khác		-10 023 818 003	194 607 815
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			9 740 722
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		766 476 619	156 578 325
- Các khoản khác		-10 790 294 622	28 288 768
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		57 180 735 562	48 972 264 003
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		54 948 265 191	47 209 235 434
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		54 948 265 191	47 209 235 434
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 232 470 371	1 763 028 569
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 232 470 371	1 763 028 569
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		370 323 985 594	371 085 489 512
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15 495 679 467	15 738 447 687
- Chi phí nhân công		91 549 692 295	77 460 082 616
- Chi phí khấu hao TSCĐ		105 909 494 190	133 894 884 257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		143 726 064 125	133 429 029 760
- Chi phí khác bằng tiền		13 643 055 517	10 563 045 192
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	24 977 938 103	21 109 114 315
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		24 977 938 103	21 109 114 315
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	-53 816 587	-6 801 814
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-53 816 587	-6 801 814

